Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Cty Cổ Phần Bibica

Digitally signed by Cty Cổ Phần Bibica
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Cty Cổ Phần Bibica, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600363970
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.29 14:45:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3600363970 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0219 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0106112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**910.585.610.722**	**1.242.220.450.652**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**280.805.798.247**	**183.113.587.939**
1.	Tiền	111		250.705.798.247	183.013.587.939
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.100.000.000	100.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**175.781.189.742**	**118.139.520.387**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		5.032.544.826	5.032.544.826
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(936.987.179)	(763.656.534)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171.685.632.095	113.870.632.095
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**282.772.179.452**	**770.158.028.721**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	96.365.282.105	139.284.583.886
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.736.268.839	3.145.132.316
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	175.000.000.000	611.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.938.425.117	31.144.716.073
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.330.758.726)	(14.416.403.554)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		62.962.117	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**113.047.503.469**	**125.551.511.587**
1.	Hàng tồn kho	141		115.790.687.899	129.889.072.899
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.743.184.430)	(4.337.561.312)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**58.178.939.812**	**45.257.802.018**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.526.492.402	4.722.969.503
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.183.215.508	37.693.261.543
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	5.469.231.902	2.841.570.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.047.871.241.024**	**1.085.570.260.043**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**23.000.000**	**23.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**567.938.034.150**	**596.682.816.684**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	567.001.529.496	595.496.654.845
	- Nguyên giá	*222*		*1.153.784.577.337*	*1.145.915.108.037*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(586.783.047.841)*	*(550.418.453.192)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	936.504.654	1.186.161.839
	- Nguyên giá	*228*		*13.643.712.373*	*13.643.712.373*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.707.207.719)*	*(12.457.550.534)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**15**	**19.659.244.382**	**20.057.344.760**
	- Nguyên giá	*231*		*25.794.861.482*	*25.794.861.482*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(6.135.617.100)*	*(5.737.516.722)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**60.526.152.192**	**64.253.064.058**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	60.526.152.192	64.253.064.058
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**199.724.810.300**	**204.554.034.541**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	197.265.796.039	202.061.581.975
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.459.014.261	2.492.452.566
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.958.456.851.746**	**2.327.790.710.695**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**524.352.041.938**	**915.458.308.963**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**510.310.716.299**	**900.370.872.486**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	75.722.945.748	126.666.031.096
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	12.520.339.589	15.473.540.029
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.772.280.878	11.730.516.565
4.	Phải trả người lao động	314		8.702.504.037	6.751.396.632
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	63.019.516.087	116.686.142.173
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.778.600.002	6.497.931.475
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	331.779.804.123	601.871.038.135
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.014.725.835	14.694.276.381
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**14.041.325.639**	**15.087.436.477**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	11.395.248.367	12.441.359.205
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**24**	**1.434.104.809.808**	**1.412.332.401.732**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.434.104.809.808**	**1.412.332.401.732**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*187.526.870.000*	*187.526.870.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.896.467.294)	(83.913.041.119)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.823.336.556	241.268.203.055
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*236.460.085.057*	*145.105.843.086*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26.363.251.499*	*96.162.359.969*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		200.700.750	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.958.456.851.746**	**2.327.790.710.695**

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**657.000.406.388**	**458.799.354.451**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	37.639.936.989	11.943.217.451
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**619.360.469.399**	**446.856.137.000**
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	436.351.118.612	336.663.155.266
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**183.009.350.787**	**110.192.981.734**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	28.558.281.143	22.542.220.945
7.	Chi phí tài chính	22	31	12.631.695.251	8.961.272.200
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.282.153.804*	*9.088.251.133*
8.	Chi phí bán hàng	25	32	132.812.214.813	81.837.859.636
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	38.050.022.480	38.488.547.140
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**28.073.699.386**	**3.447.523.703**
11.	Thu nhập khác	31		580.481.519	886.047.912
12.	Chi phí khác	32		62.290.772	278.816.641
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**518.190.747**	**607.231.271**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**28.591.890.133**	**4.054.754.974**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2.194.499.579	724.369.682
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	33.438.305	470.686.600
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**26.363.952.249**	**2.859.698.692**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*61*		*26.363.251.499*	*2.859.698.692*
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*700.750*	-
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.336	145

Nguyễn Thị Ái	Đinh Thị Thu Vân	Nguyễn Quốc Hoàng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***28.591.890.133***	**4.054.754.974**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.012.352.212	37.090.877.529
	Các khoản dự phòng	03	(2.552.801.903)	(2.495.444.906)
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.190.925.474)	(193.871.399)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.256.633.880)	(25.344.192.336)
	Chi phí lãi vay	06	8.282.153.804	9.088.251.133
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***45.886.034.892***	**22.200.374.995**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.942.994.881	74.829.285.421
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.098.385.000	(17.689.693.804)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(112.630.735.486)	(212.393.131.729)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.992.263.037	1.706.856.955
	Tiền lãi vay đã trả	14	(8.603.333.039)	(9.088.251.133)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.173.734.108)	(3.098.032.676)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.026.405.726)	(3.460.242.818)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(39.514.530.549)**	**(146.992.834.789)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.051.780.727)	(1.793.684.532)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.717.455.906
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(232.815.000.000)	(268.835.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	611.000.000.000	160.835.000.000
3.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	238.360.000	-
6.	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.250.134.804	26.855.638.219
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**403.621.714.077**	**(79.220.590.407)**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Tiền thu từ đi vay	33	440.582.329.147	368.001.173.180
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(710.673.563.159)	(154.919.037.061)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(270.091.234.012)**	**213.082.136.119**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**94.015.949.516**	**(13.131.289.077)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**183.113.587.939**	**152.012.664.843**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.676.260.792	(246.429.669)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**280.805.798.247**	**138.634.946.097**

Nguyễn Thị Ái	**Đinh Thị Thu Vân**	**Nguyễn Quốc Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.575 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.735).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (Ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (iii)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (iii)	Hưng Yên	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
6	Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") (iv)	Long An	99,9%	99,9%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án di dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ di dời và phương án di dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

(iv) Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 10.000 cổ phần cho ông Nguyễn Quốc Hoàng và 10.000 cổ phần cho bà Nguyễn Thái Hạnh Linh lần lượt theo hợp đồng chuyển nhượng số 0403/2024/HĐCNCP và 0404/2024/HĐCNCP cùng ngày 04 tháng 3 năm 2024. Thời điểm hoàn tất các giao dịch là ngày 06 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan sau khi hoàn tất giao dịch là 99,9%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 12
Tài sản cố định khác	04 - 28

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế . Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà xưởng và hạng mục công trình liên quan tại Lô A1/1-9, đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với thời hạn 45 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 45

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí pano quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, phí bản quyền và các chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí pano quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, phí bản quyền và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	140.099.753	219.200.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	250.565.698.494	182.794.387.200
Tương đương tiền (ii)	30.100.000.000	100.000.000
	280.805.798.247	**183.113.587.939**

(i) Bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 13.293.036.027 VND tại công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34.246.299.008 VND) đã được sử dụng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của công ty con tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 22).

(ii) Tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất lần lượt là 1,6%/năm và 4.6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lãi suất với khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: 2,7%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	(417.520.532)	1.888.036.800	2.305.557.332	(263.209.832)	2.042.347.500
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	975.259.755	-	1.306.065.600	975.259.755	-	1.663.678.800
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	-	724.500.000	684.881.000	-	770.962.500
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	(519.407.801)	382.351.200	901.759.001	(500.373.001)	401.386.000
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	(58.846)	904.193.950	165.087.738	(73.701)	468.092.945
	5.032.544.826	**(936.987.179)**	**5.205.147.550**	**5.032.544.826**	**(763.656.534)**	**5.346.467.745**

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại các công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	171.685.632.095	171.685.632.095	113.870.632.095	113.870.632.095
	171.685.632.095	**171.685.632.095**	**113.870.632.095**	**113.870.632.095**
b2) Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,25%/năm đến 5,2%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Standard Chartered với số tiền là 5.000.000 USD tương đương 126.265.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) được dùng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 22).

(ii) Phản ánh 200 trái phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 08 năm (đáo hạn ngày 08 tháng 6 năm 2030) với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu theo lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm và được trả vào ngày 08 tháng 6 hằng năm. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 7%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của công ty con tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.973.163.412	16.620.845.566
Khác	93.392.118.693	122.663.738.320
	96.365.282.105	**139.284.583.886**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	33.000.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	170.000.000.000	370.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Agon	-	241.000.000.000
	175.000.000.000	**611.000.000.000**
Trong đó:		
Phải thu về cho vay là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 36)	175.000.000.000	370.000.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	5.095.420.000	5.095.420.000
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	9.627.790.659	16.749.594.537
Bảo hiểm xã hội	2.387.951.084	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.827.263.374	9.299.701.536
	21.938.425.117	**31.144.716.073**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.720.876.711	8.267.945.207

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại tổng hợp Minh Phát	3.011.255.540	-	Trên 3 năm	3.011.255.540	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Trung Quân Media	1.641.984.027	-	Trên 3 năm	1.641.984.027	492.595.208	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	-	Trên 3 năm	1.428.109.438	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hong Kong Sun Moon Star Int'l	1.127.611.632	-	Trên 3 năm	1.127.611.632	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	7.352.885.089	231.087.000	Từ 1 năm đến trên 3 năm	8.059.007.682	358.969.557	Từ 1 năm đến trên 3 năm
	14.561.845.726	**231.087.000**		**15.267.968.319**	**851.564.765**	
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập		**14.330.758.726**			**14.416.403.554**	

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 599.277.368 VND (năm 2023: 1.939.991.380 VND) tương ứng với tuổi nợ và hoàn nhập với số tiền là 684.922.196 VND (năm 2023 hoàn nhập và xóa sổ: 4.561.057.593 VND) do đã thu hồi một phần công nợ trích lập từ năm trước.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.878.848.516	(2.595.901.834)	38.711.517.775	(3.775.268.621)
Thành phẩm	44.902.771.299	-	52.722.687.615	
Hàng hóa	13.550.591.033	-	15.006.251.035	-
Công cụ, dụng cụ	4.465.982.443	(147.282.596)	21.059.708.459	(562.292.691)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.992.494.608	-	2.388.908.015	-
	115.790.687.899	**(2.743.184.430)**	**129.889.072.899**	**(4.337.561.312)**

Trong kỳ, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (năm 2023: 22.185.273 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.594.376.882 VND (năm 2023: 1.637.726.113 VND) do đã thanh lý một phần giá trị hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.795.543.796	3.383.124.787
Chi phí pano quảng cáo	1.296.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	721.192.288	715.555.322
Phí bản quyền	312.113.658	-
Khác	2.401.642.660	624.289.394
	6.526.492.402	**4.722.969.503**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	177.842.960.533	179.858.953.145
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.837.335.479	4.411.949.801
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.195.075.547	11.794.402.704
Khác	390.424.480	5.996.276.325
	197.265.796.039	**202.061.581.975**

(i) Quyền sử dụng đất thuê của Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN949474 (số vào sổ cấp GCN CT42830) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 08 tháng 6 năm 2018 được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (như trình bày tại Thuyết minh số 22).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.959.745.750	272.514.070	1.530.832.178	3.218.063.858
Thuế thu nhập cá nhân	881.825.222	1.497.282.197	2.866.625.019	2.251.168.044
	2.841.570.972	**1.769.796.267**	**4.397.457.197**	**5.469.231.902**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.855.161.027	66.750.977.136	72.635.383.350	2.970.754.813
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	*8.855.161.027*	*66.628.224.483*	*72.512.630.697*	*2.970.754.813*
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	*122.752.653*	*122.752.653*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.508.419.277	1.921.985.509	2.642.901.930	1.787.502.856
Thuế thu nhập cá nhân	366.936.261	326.064.724	678.977.776	14.023.209
Thuế nhập khẩu	-	6.055.758	6.055.758	-
Các loại thuế khác	-	62.052.172	62.052.172	-
	11.730.516.565	**69.067.135.299**	**76.025.370.986**	**4.772.280.878**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**323.709.208.191**	**784.850.652.299**	**14.104.599.362**	**17.534.780.245**	**5.715.867.940**	**1.145.915.108.037**
Mua sắm mới	75.000.000	7.794.469.300	-	-	-	7.869.469.300
Phân loại lại	-	566.693.215	-	1.579.743.468	(2.146.436.683)	-
Số dư cuối kỳ	**323.784.208.191**	**793.211.814.814**	**14.104.599.362**	**19.114.523.713**	**3.569.431.257**	**1.153.784.577.337**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**125.569.246.023**	**398.793.540.564**	**9.080.223.172**	**14.525.946.197**	**2.449.497.236**	**550.418.453.192**
Khấu hao trong kỳ	6.049.059.631	29.021.916.452	507.214.056	637.558.238	148.846.272	36.364.594.649
Phân loại lại	-	335.470.068	-	548.763.989	(884.234.057)	-
Số dư cuối kỳ	**131.618.305.654**	**428.150.927.084**	**9.587.437.228**	**15.712.268.424**	**1.714.109.451**	**586.783.047.841**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**198.139.962.168**	**386.057.111.735**	**5.024.376.190**	**3.008.834.048**	**3.266.370.704**	**595.496.654.845**
Tại ngày cuối kỳ	**192.165.902.537**	**365.060.887.730**	**4.517.162.134**	**3.402.255.289**	**1.855.321.806**	**567.001.529.496**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 199.316.607.970 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 199.211.710.719 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 12.370.583.617 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.105.469.779 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và thế chấp tài sản gắn liền với đất với giá trị còn lại là 102.958.523.641 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 105.525.171.355 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 11 để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (như trình bày tại Thuyết minh số 22).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**256.080.000**	**13.387.632.373**	**13.643.712.373**
Số dư cuối kỳ	**256.080.000**	**13.387.632.373**	**13.643.712.373**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	**12.457.550.534**	**12.457.550.534**
Khấu hao trong kỳ	-	249.657.185	249.657.185
Số dư cuối kỳ	-	**12.707.207.719**	**12.707.207.719**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**256.080.000**	**930.081.839**	**1.186.161.839**
Tại ngày cuối kỳ	**256.080.000**	**680.424.654**	**936.504.654**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 11.092.357.373 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.330.320.943 VND).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**25.794.861.482**
Số dư cuối kỳ	**25.794.861.482**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**5.737.516.722**
Trích khấu hao trong kỳ	398.100.378
Số dư cuối kỳ	**6.135.617.100**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**20.057.344.760**
Tại ngày cuối kỳ	**19.659.244.382**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Khác	7.357.280.250	11.084.192.116
	60.526.152.192	**64.253.064.058**

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.295.071.303	12.462.262.830
Trong đó:		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	*11.264.991.982*	*12.311.102.820*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*1.000.369.826*	*(9.380.230)*
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	*29.709.495*	*160.540.240*
	2.459.014.261	**2.492.452.566**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi – Nhà máy đường An Khê	10.656.450.000	10.656.450.000	6.212.998.890	6.212.998.890
Công ty Cổ phần S.I.M. VN	6.882.891.300	6.882.891.300	5.087.232.000	5.087.232.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú	4.856.092.828	4.856.092.828	8.418.494.906	8.418.494.906
Công ty TNHH Neo Nam Việt	1.115.856.000	1.115.856.000	3.834.977.400	3.834.977.400
Công ty TNHH Thái Thông Hưng Yên	470.622.570	470.622.570	4.140.634.850	4.140.634.850
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	8.392.000.260	8.392.000.260
Khác	51.741.033.050	51.741.033.050	90.579.692.790	90.579.692.790
	75.722.945.748	**75.722.945.748**	**126.666.031.096**	**126.666.031.096**
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	94.901.584	94.901.584	1.942.171.756	1.942.171.756

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Munkhiin Tunshlel LLC	1.604.331.507	1.317.923.076
Arpel International Marketing Corp	1.252.218.996	1.339.574.196
Chunha Co., Ltd	1.076.445.375	4.162.402.852
Khác	8.587.343.711	8.653.639.905
	12.520.339.589	**15.473.540.029**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	25.486.517.271	49.151.965.153
Chi phí hoa hồng	19.676.518.013	20.939.120.426
Lương nhân viên	5.608.871.337	25.081.203.210
Chi phí vận chuyển	3.537.827.108	8.875.756.913
Khác	8.709.782.358	12.638.096.471
	63.019.516.087	**116.686.142.173**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	2.214.062.417	2.157.778.580
Kinh phí công đoàn	1.452.357.557	1.424.203.485
Bảo hiểm xã hội	404.670.058	796.370.621
Khác	4.707.509.970	2.119.578.789
	8.778.600.002	**6.497.931.475**

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)(i)	-	195.180.277.716	-	195.180.277.716
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam	114.045.321.577	33.927.212.056	147.972.533.633	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi nghĩa (ii)	443.968.370.703	199.832.681.591	534.843.683.671	108.957.368.623
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (iii)	21.000.000.000	-	5.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	22.857.345.855	11.642.157.784	22.857.345.855	11.642.157.784
	601.871.038.135	**440.582.329.147**	**710.673.563.159**	**331.779.804.123**
Trong đó:				
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	21.000.000.000			16.000.000.000

	Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered")	- Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35 ngày 09 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 230 tỷ VND. - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33 ngày 04 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND.	Kỳ hạn vay theo từng thông báo giải ngân nhưng tối đa không quá 180 ngày. Gốc và lãi vay trả một lần khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2024	Theo từng giấy nhận nợ	- Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35: tín chấp. - Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-33: tất cả khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Standard Chartered như trình bày tại Thuyết minh số 05.
(ii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi nghĩa ("BIDV")	Hợp đồng tín dụng số 1737A/BIDV/NKKD/KHDN ngày 14 tháng 8 năm 2023 với hạn mức cho vay là 600 tỷ VND.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 9 năm 2024.	3,4	Khoản tiền gửi không kỳ hạn và trái phiếu tại BIDV; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây như trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 04, 05, 11, 13.
(iii)	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Hợp đồng vay vốn số 1702/2023/HĐTD/PANCG-PF ngày 17 tháng 2 năm 2023 với hạn mức cho vay là 21 tỷ VND.	Kỳ hạn vay theo từng xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 11 năm 2024.	9	Tín chấp
(iv)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng cấp tín dụng số KH1-230280/HĐCTD/BIBICA ngày 22 tháng 11 năm 2023 với hạn mức cho vay là 34,5 tỷ VND.	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 7 năm 2024.	3,6	Hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, bơm kem, chuẩn bị, tiệt trùng kem, nhãn hiệu Soren SRL đã qua sử dụng như trình bày tại Thuyết minh số 13.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số đầu kỳ	12.441.359.205	11.793.652.719
Dự phòng trích lập	174.556.410	1.873.366.848
Sử dụng	(285.667.248)	(1.225.660.362)
Hoàn nhập dự phòng	(935.000.000)	-
	11.395.248.367	**12.441.359.205**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số dư đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	192.257.283.156	-	1.363.321.481.833
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.859.696.692	-	2.859.696.692
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(9.645.834.750)	-	(9.645.834.750)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**187.526.870.000**	**485.821.358.351**	**(83.913.041.119)**	**581.629.011.445**	**185.471.145.098**	**-**	**1.356.535.343.775**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	241.268.203.055	-	1.412.332.401.732
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.363.251.499	700.750	26.363.952.249
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	-	(4.808.117.998)	-	(4.808.117.998)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	16.573.825	-	-	200.000.000	216.573.825
Số dư cuối kỳ	**187.526.870.000**	**485.821.358.351**	**(83.896.467.294)**	**581.629.011.445**	**262.823.336.556**	**200.700.750**	**1.434.104.809.808**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 4.808.117.998VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.752.687**	**18.752.687**
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**18.752.687**	**18.752.687**
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.752.687**	**18.752.687**
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 187.526.870.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,3	184.346.620.000	98,3
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,7	3.180.250.000	1,7
	187.526.870.000	**100**	**187.526.870.000**	**100**

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.478.457,34	4.131.123,00
Đồng Euro (EUR)	3.660,17	3.670,88

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**657.000.406.388**	**458.799.354.451**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(37.639.936.989)**	**(11.943.217.451)**
Chiết khấu thương mại	(30.764.629.086)	-
Hàng bán bị trả lại	(6.875.307.903)	(11.943.217.451)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**619.360.469.399**	**446.856.137.000**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.058.366.181	144.573.889

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	436.351.118.612	336.663.155.266
	436.351.118.612	**336.663.155.266**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	320.532.811.276	225.075.971.912
Chi phí nhân công	123.703.024.371	107.134.475.890
Chi phí khấu hao và hao mòn	37.012.352.212	37.090.877.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.138.753.402	82.543.287.106
Chi phí khác bằng tiền	12.186.953.850	17.564.699.237
Hoàn nhập dự phòng	(1.906.638.929)	(4.398.223.677)
	609.667.256.182	**465.011.087.997**

30. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	22.234.834.705	21.536.621.330
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.298.478.343	890.224.246
Cổ tức lợi nhuận được chia	13.000	90.115.100
Khác	24.955.095	25.260.269
	28.558.281.143	**22.542.220.945**
Trong đó:		
Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	8.462.520.545	-

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.282.153.804	9.088.251.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.173.093.298	515.659.122
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	173.330.645	(642.638.055)
Khác	3.117.504	-
	12.631.695.251	**8.961.272.200**
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	474.158.599	1.337.032.875

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	57.956.513.277	42.444.305.434
Chi phí hoa hồng, quảng cáo và khuyến mãi	41.895.813.725	20.245.853.098
Chi phí vận chuyển	20.685.526.852	18.240.841.131
Chi phí khấu hao và hao mòn	801.177.048	50.126.744
Khác	11.473.183.911	856.733.229
	132.812.214.813	**81.837.859.636**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	20.105.617.960	21.690.028.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.971.722.429	11.143.542.005
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.302.123.810	4.440.530.670
Khác	4.670.558.281	1.214.445.993
	38.050.022.480	**38.488.547.140**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.194.499.579	724.369.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.438.305	470.686.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.227.937.884**	**1.195.056.282**

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	33.438.305	470.686.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**33.438.305**	**470.686.600**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ giảm 50% thuế suất đối với toàn bộ dự án phát sinh nghĩa vụ thuế phải nộp của Bibica Miền Tây (công ty con) và thuế suất 20% đối với các công ty còn lại.

Công ty tính thuế theo tỷ lệ giảm 50 % thuế suất đối với các dự án của Bibica Miền Tây do các dự án này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất trong bốn năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi của Bibica Miền Tây là năm 2020 và 2022 tùy thuộc vào từng dự án.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang trong vòng năm năm liền kề từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/6/2024 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng đến ngày 30/6/2024 (VND)
2019	2024	8.154.272.251	(3.742.260.918)	4.412.011.333
2020	2025	8.235.497.472	-	8.235.497.472
2021	2026	12.990.917.212	(7.078.764.657)	5.912.152.555
2022	2027	2.046.844.777	-	2.046.844.777
2023	2028	1.432.905.481	-	1.432.905.481
2024	2029	1.110.326.864	-	1.110.326.864
		33.970.764.057	**(10.821.025.575)**	**23.149.738.482**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	**26.363.251.499**	**2.859.698.692**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(1.318.162.575)	(142.984.935)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**25.045.088.924**	**2.716.713.757**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.752.687	18.752.687
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.336**	**145**

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2024.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dưới 01 năm	1.173.583.222	1.158.971.752
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	4.694.332.888	4.635.887.007
Sau 05 năm	32.372.975.046	33.031.216.360
	38.240.891.156	**38.826.075.119**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Số tiền thuê 34.690,1 m^2 tại đường 1, khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 800 VND/m^2/năm và phí sử dụng hạ tầng là 0,4 USD/m^2/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 04 tháng 7 năm 2001 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051.

- Phí sử dụng các tiện ích công cộng liên quan 7.920 m^2 đất cho thuê tại khu công nghiệp Sài Đồng B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với đơn giá 28.350 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn 46 năm tính từ ngày 11 tháng 5 năm 2001.

- Số tiền thuê 49.057 m^2 đất thô tại Lô đất số 17, đường số 97 và đường số 08, khu công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 11.575 VND/m^2. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 24 tháng 3 năm 2021 đến ngày 08 tháng 8 năm 2058.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	**4.998.366.181**	**63.073.889**
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	4.938.366.181	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	3.073.889
Mua hàng hóa và dịch vụ	**1.081.297.240**	**475.593.220**
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	593.852.470	194.436.236
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	163.330.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	119.244.400	76.014.945
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	55.370.370	205.142.039
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	9.500.000	
Doanh thu dịch vụ	**60.000.000**	**81.500.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	60.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	15.500.000
Phí dịch vụ	**3.117.504**	**-**
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.117.504	-
Cho vay	**105.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
Lãi cho vay	**8.462.520.545**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	8.421.917.805	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	40.602.740	-
Nhận lại gốc cho vay	**300.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	300.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	**-**	**98.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	58.000.000.000
Trả gốc vay	**5.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	5.000.000.000	-
Lãi vay	**471.041.095**	**1.337.032.875**
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	471.041.095	657.512.328
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	679.520.547
Trả lãi vay	**1.722.098.626**	**-**
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	1.722.098.626	-
Chuyển nhượng cổ phần	**238.360.000**	**-**
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	119.180.000	-
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	119.180.000	-

Trong kỳ, Công ty đã có các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**-**	**33.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	33.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**310.521.515**	**205.142.039**
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	310.521.515	205.142.039
Phải thu về cho vay	**175.000.000.000**	**370.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	170.000.000.000	370.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**7.720.876.711**	**8.267.945.207**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	7.680.273.971	8.267.945.207
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	40.602.740	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**94.901.584**	**1.942.171.756**
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	56.564.384	1.822.965.676
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	20.079.800	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	18.257.400	119.206.080
Chi phí lãi vay phải trả	**173.589.041**	**1.426.783.772**
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	173.589.041	1.426.783.772
Vay ngắn hạn	**16.000.000.000**	**21.000.000.000**
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	16.000.000.000	21.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ:

	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	180.000.000	700.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	90.000.000	90.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	856.040.776	838.792.131
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	448.293.848	436.420.816
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	453.814.128	433.120.422
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	377.697.562	369.996.541
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 12 tháng 4 năm 2024)	347.104.959	179.315.928
Kế toán trưởng			
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	222.962.685	212.360.392
		3.155.913.958	**3.440.006.230**

Nguyễn Thị Ái	**Đinh Thị Thu Vân**	**Nguyễn Quốc Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2024